

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 18/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 56/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Thu NSNN trên địa bàn năm 2017:

- Tổng thu NSNN: 4.500.000 triệu đồng

Bao gồm:

+ Thu từ thuế, phí và lệ phí:	3.656.000 triệu đồng
+ Thu biện pháp tài chính:	703.000 triệu đồng
+ Thu xổ số kiến thiết:	115.000 triệu đồng
+ Thu thuế xuất, nhập khẩu:	26.000 triệu đồng

2. Chi ngân sách địa phương năm 2017:

Tổng chi NSNN: 12.613.488 triệu đồng

a) Chi cân đối ngân sách:	11.491.484 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	1.567.530 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	9.802.614 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.440 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	219.900 triệu đồng

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.022.004 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này, giao dự toán chi tiết thu, chi ngân sách năm 2017 cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trước ngày 31/12/2016 và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2017 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2017	Dự toán thu HĐND tỉnh giao năm 2017	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	4.026.000	4.500.000	2.381.000	2.119.000	111,8
I	Thu nội địa (1+2+3)	4.000.000	4.474.000	2.355.000	2.119.000	111,9
1	Thu thuế, phí và lệ phí	3.406.100	3.656.000	2.066.000	1.590.000	107,3
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.074.800	1.154.061	1.089.819	64.242	107,4
a1	DNNN Trung ương	511.200	530.420	507.700	22.720	103,8
	Thuế GTGT	393.200	402.194	385.714	16.480	102,3
	Thuế TNDN	35.000	31.126	24.886	6.240	88,9
	Thuế Tài nguyên	83.000	97.100	97.100		117,0
a2	DNNN địa phương	541.600	593.421	553.899	39.522	109,6
	Thuế GTGT	175.100	148.906	117.434	31.472	85,0
	Thuế TNDN	70.000	76.542	68.870	7.672	109,3
	Thuế TTĐB	290.000	362.974	362.939	35	125,2
	Thuế Tài nguyên	6.500	4.999	4.656	343	76,9
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	22.000	30.220	28.220	2.000	137,4
	Thuế GTGT	9.160	13.553	11.553	2.000	148,0
	Thuế TNDN	12.840	16.667	16.667		129,8
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.194.800	1.216.951	405.314	811.637	101,9
	Thuế GTGT	986.300	996.027	315.343	680.684	101,0
	Thuế TNDN	133.000	152.406	52.922	99.484	114,6
	Thuế TTĐB	5.500	5.027	139	4.888	91,4
	Thuế Tài nguyên	70.000	63.491	36.910	26.581	90,7
c	Lệ phí trước bạ	325.000	343.895		343.895	105,8
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	180		180	36,0
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	10.045		10.045	111,6
f	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	310.015	85.100	224.915	105,1
g	Thu phí, lệ phí	110.000	112.960	42.700	70.260	102,7
g.1	Lệ phí môn bài	26.000	22.367	1.280	21.087	86,0
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	84.000	90.593	41.420	49.173	107,8
	- Trung ương	32.000	32.000	25.766	6.234	100,0
	- Địa phương	52.000	58.593	15.654	42.939	112,7
h	Thu phạt do ngành thuế phạt		18.900	2.648	16.252	

i	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	42.000	71.709	35.675	36.034	170,7
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	17.884	5.344	12.540	127,7
k	Thu cổ tức	5.000	5.000	5.000		100,0
l	Thuế bảo vệ môi trường	336.000	394.400	394.400		117,4
2	Thu biện pháp tài chính	478.900	703.000	174.000	529.000	146,8
	Thu tiền sử dụng đất	300.000	517.000	60.000	457.000	172,3
	Thu tiền bán nhà	5.000	10.000	10.000		200,0
	Thu tại xã	5.000	7.100		7.100	142,0
	Thu khác ngân sách	168.900	168.900	104.000	64.900	100,0
	<i>Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT</i>	<i>90.000</i>	<i>108.900</i>	<i>64.000</i>	<i>44.900</i>	121,0
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115.000	115.000	115.000		100,0
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	26.000	26.000	26.000		100,0

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đ/v: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2017	Dự toán chi NSDP năm 2017	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
A	Tổng số chi NSNN	12.049.878	12.613.488	(1) 143.461	(2) 10.027	104,7
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	11.027.874	11.591.484	5.021.457	6.570.027	105,1
a	Chi đầu tư phát triển	1.309.530	1.567.530	1.180.530	387.000	119,7
1	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630	861.630	861.630		100,0
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300.000	517.000	130.000	387.000	172,3
3	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay		41.000	41.000		
4	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	115.000	115.000	115.000		100,0
5	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	32.900	32.900	32.900		
b	Chi thường xuyên	9.497.004	9.802.614	3.740.094	6.062.520	103,2
	Trong đó:					
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.547.661	4.555.885	984.122	3.571.763	100,2
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.850	21.850	21.850		100,0
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	108.680	145.012	85.962	59.050	133,4
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100,0
d	Dự phòng	219.900	219.900	99.393	120.507	100,0
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.022.004	1.022.004	1.022.004		100,0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	793.733	793.733	793.733		100,0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	5.382	5.382	5.382		100,0
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	222.889	222.889	222.889		100,0

B	Bội chi ngân sách địa phương (3)	32.900	32.900	32.900		
C	Tổng số vay trong năm (4)	325.900	325.900	325.900		
	Trong đó:		-			
	Vay để bù đắp bội chi	32.900	32.900	32.900		
	Vay để trả nợ gốc	293.000	293.000	293.000		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện; đã loại trừ số bổ sung cân đối cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 3.

(2) Đã bao gồm 4.884.222 triệu đồng chi bổ sung cân đối từ NS tỉnh cho NS huyện; chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh cho NS huyện, thị xã, thành phố; chi tiết tại Phụ lục số 8.

(3) Là mức bội chi tối đa.

(4) Là mức được vay tối đa trong năm. Đối với khoản vay để trả nợ gốc, khi thực hiện phân bổ vốn đầu tư phát triển phải dành nguồn để chi trả nợ gốc đến hạn, chỉ phân bổ vốn đầu tư phát triển khi đã thực hiện được khoản vay mới.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2017
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI)	5.021.457
I	Chi đầu tư phát triển	1.180.530
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630
	- Chi đầu tư khoa học công nghệ	20.500
	- Chi đầu tư cho giáo dục đào tạo	51.000
	- Chi đối ứng phần NSDP cho các dự án ODA	60.000
	- Chi đầu tư XD c/trình NTM theo NQ 158/2015/NQ-HĐND	40.000
	- Chi BSMT cho cấp huyện theo NQ 172/2015/NQ-HĐND	66.000
	- Chi trả nợ vay đầu tư	34.360
	- Chi đầu tư các dự án, công trình khác	589.770
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	130.000
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.940
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	26.820
	- Trả nợ vay đầu tư	53.640
	- Phân bổ sau (bao gồm cả trích 30% về Quỹ phát triển đất và 10% để chi đo đạc)	40.600
3	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay	41.000
4	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	115.000
5	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	32.900
II	Chi thường xuyên (1)	3.228.736
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.850
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	912.822
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGD	1.200.252
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	431.843
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	50.088
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	14.239
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	29.548
8	Chi bảo đảm xã hội.	71.773
9	Chi quốc phòng địa phương	137.780
10	Chi an ninh địa phương	49.073
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	163.506
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	85.962
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	25.000

15	Chi khác ngân sách	10.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi BSMT cho ngân sách huyện để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	493.658
V	Nguồn phân bổ sau	17.700
VI	Dự phòng ngân sách	99.393
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	1.022.004
1	Chương trình MTQG	222.889
	- Vốn đầu tư	156.493
	- Vốn sự nghiệp	66.396
2	Chi đầu tư các dự án, công trình quan trọng (vốn đầu tư)	793.733
	- Vốn ngoài nước	410.749
	- Vốn trong nước	382.984
3	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	5.382
	- Vốn ngoài nước	4.440
	- Vốn trong nước	942
	Tổng cộng	6.043.461

Ghi chú:

(1) Chi tiết theo Phụ lục số 04

(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05

(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NĂM 2017 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán chi các cơ quan đơn vị khối tỉnh năm 2017
	Tổng cộng	3.228.736
I	Chi an ninh quốc phòng	186.853
1	Công an tỉnh	38.023
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	96.725
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	26.245
4	Trường Quân sự địa phương	8.510
5	Trung đoàn 584	6.300
6	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	11.050
II	Chi khối đảng	107.293
a	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	102.767
	<i>Trong đó:</i>	
	- Văn phòng Tỉnh ủy	81.551
	- Trợ giá Báo Đắk Lắk	15.336
	- Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	5.880
b	Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận Tỉnh ủy)	4.526
III	Chi khối Sở, Ban, ngành	2.250.670
1	Sở khoa học & Công nghệ	31.848
a	Quản lý hành chính	9.998
1	Văn phòng Sở	8.204
2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.407
3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐL chất lượng	95
4	Trung tâm Ứng dụng khoa học & Công nghệ	137
5	Trung tâm Thông tin & Thống kê KHCN	155
b	Sự nghiệp khoa học công nghệ	21.850
1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐL chất lượng	660
2	Trung tâm Ứng dụng khoa học & Công nghệ	588
3	Trung tâm Thông tin & Thống kê KHCN	660
4	Văn phòng Sở	19.942
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	203.040
a	Quản lý hành chính	84.905
1	Văn phòng Sở	6.344
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.584
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	5.713
4	Chi cục Thủy lợi	1.726
5	Chi cục Phát triển nông thôn	2.543
6	Chi cục Thủy sản	2.452

7	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.048
8	Văn phòng thường trực BCH PCTT và TKCN	564
9	Văn phòng điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	479
10	Chi cục Kiểm lâm	56.452
b	Sự nghiệp kinh tế	63.744
1	Văn phòng Sở	16.393
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.944
	<i>Văn phòng Chi cục</i>	387
	<i>Các Trạm (15 Trạm)</i>	7.557
3	Chi cục Bảo vệ thực vật	7.303
	<i>Văn phòng Chi cục</i>	1.078
	<i>Các Trạm (15 Trạm)</i>	6.225
4	Chi cục Phát triển nông thôn	200
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	238
6	Văn phòng điều phối nông thôn mới	141
7	Chi cục Thủy lợi	76
8	Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi	6.069
9	Trung tâm Khuyến nông	5.597
10	Trung tâm Bảo tồn voi	4.120
11	Trung tâm Nước sinh hoạt và môi trường nông thôn	7.191
12	BQL khu Bảo tồn loài thông nước	2.879
13	Dự án Flitch	918
14	Dự án Cơ sở hạ tầng	556
15	Dự án Vn Sat	2.512
16	Dự án Nâng cao an toàn đập (WB8)	738
17	Dự án thông tin khuyến nông và thị trường	369
18	Hoàn trả tạm ứng chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp năm 2013	500
	<i>BQL dự án huyện Krông Búk theo CV số 192/KBĐL-KT ngày 21/3/2016</i>	400
	<i>BQL dự án huyện M'Drăk theo CV số 192/KBĐL-KT ngày 21/3/2016</i>	100
19	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	6.959
20	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	9.637
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	9.596
22	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	3.270
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn	3.925
24	Ban quản lý rừng LS-VH-MT Hồ Lắk	5.139
25	Vườn quốc gia Chư Yang Sin	12.476
26	Ban quản lý rừng phòng hộ Lắk	3.389
3	Sở Y tế	660.158

a	Quản lý hành chính	12.829
1	Văn phòng Sở	6.311
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.997
3	Chi cục Dân số - KHHGD	3.521
b	Sự nghiệp y tế - Dân số	641.281
	Khối Bệnh viện	304.923
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	78.989
2	Bệnh viện Mắt	4.830
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	14.242
4	Bệnh viện Tâm thần	11.493
5	Bệnh viện Lao- Bệnh phổi	12.148
6	Bệnh viện Thành phố BMT	19.557
7	BVĐK huyện Ea H'leo	8.273
8	BVĐK huyện Ea Súp	10.155
9	BVĐK huyện Krông Năng	11.009
10	BVĐKThị xã Buôn Hồ	17.921
11	BVĐK huyện Buôn Đôn	9.155
12	BVĐK huyện Cư Mgar	11.669
13	BVĐK huyện Ea Kar	8.212
14	Bệnh viện ĐK khu vực 333	16.752
15	BVĐK huyện M'Drăk	11.548
16	BVĐK huyện Krông Păk	14.526
17	BVĐK huyện Krông Ana	8.902
18	BVĐK huyện Krông Bông	12.338
19	BVĐK huyện Lắk	11.676
20	BVĐK huyện Cư Kuin	11.529
	Khối các Trung tâm	297.436
1	TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản	7.855
2	TT Phòng chống HIV/AIDS	6.479
3	TT truyền thông giáo dục sức khỏe	5.372
4	TTYT Dự phòng tỉnh	8.434
5	Trung tâm Da liễu	7.950
6	TT Pháp y	1.497
7	TT huyết học truyền máu	2.082
8	TT Phòng chống Sốt rét - ký sinh trùng, côn trùng	4.668
9	TT Giám định y khoa	1.295
10	TTYT Thành phố BMT	21.449
11	TTYT huyện Ea H'leo	13.888
12	TTYT huyện Ea Súp	12.616
13	TTYT huyện Krông Năng	14.828
14	TTYT Thị xã Buôn Hồ	12.278
15	TTYT huyện Buôn Đôn	12.798
16	TTYT huyện Cư M'gar	17.821
17	TTYT huyện Ea Kar	17.865

18	TTYT huyện M'Đrăk	11.863
19	TTYT huyện Krông Pắc	18.734
20	TTYT huyện Krông Ana	11.008
21	TTYT huyện Krông Bông	19.890
22	TTYT huyện huyện Lắk	11.746
23	TTYT huyện Cư Kuin	10.745
24	TTYT huyện Krông Búk	8.501
25	Trung Tâm Kiểm nghiệm dược phẩm - Mỹ phẩm	6.760
26	Văn phòng Sở	17.746
27	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk (SN y tế)	4.000
28	Hoàn trả lại nguồn EU 2016	7.270
	Sự nghiệp dân số	39.222
1	Văn phòng Chi cục Dân số	-
2	TT dân số KHHGD Thành phố BMT	3.356
3	TT dân số KHHGD Ea Hleo	2.607
4	TT dân số KHHGD Ea Súp	2.331
5	TT dân số KHHGD Krông Năng	2.549
6	TT dân số KHHGD Thị xã Buôn Hồ	2.051
7	TT dân số KHHGD Buôn Đôn	2.546
8	TT dân số KHHGD Cư Mgar	2.784
9	TT dân số KHHGD Ea Kar	3.221
10	TT dân số KHHGD M'Đrăk	3.131
11	TT dân số KHHGD Krông Pắc	3.774
12	TT dân số KHHGD Krông Ana	1.851
13	TT dân số KHHGD Krông Bông	2.758
14	TT dân số KHHGD Lắk	2.764
15	TT dân số KHHGD Cư Kuin	1.915
16	TT dân số KHHGD Krông Búk	1.584
c	Sự nghiệp môi trường	1.277
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	100
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Cư Kuin	70
3	Bệnh viện đa khoa huyện Krông Ana	70
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Ea H'Leo	70
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Ea Súp	80
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Lắk	120
7	Bệnh viện Đa khoa huyện Krông Bông	336
8	Bệnh viện Đa khoa Cư Mgar	70
9	Trung tâm Da Liễu	105
10	Trung tâm phòng chống sốt rét KST-CT	200
11	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	56
d	Sự nghiệp đào tạo	4.470
	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk	4.470
4	Sở Lao động thương binh & Xã hội	61.409
a	Quản lý hành chính	9.494

1	Văn phòng Sở	8.093
2	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.401
b	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	46.437
1	Văn phòng Sở	15.843
2	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	8.719
3	Trung tâm bảo trợ xã hội	12.011
4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.760
5	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần	7.253
6	Trung tâm Điều dưỡng người có công	851
c	Sự nghiệp môi trường	2.600
1	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	200
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	2.400
d	Sự nghiệp đào tạo	2.878
	Trung tâm giới thiệu việc làm	2.878
5	Sở Công thương	25.741
a	Quản lý hành chính	16.245
1	Văn phòng Sở	6.292
2	Chi cục Quản lý thị trường	9.953
b	Sự nghiệp kinh tế	9.496
1	Trung tâm Khuyến công	4.131
2	Trung tâm Xúc tiến thương mại	2.865
3	Văn phòng Sở	2.500
6	Sở Ngoại vụ	5.028
a	Quản lý hành chính	4.537
	Văn phòng Sở	4.537
b	Sự nghiệp khác	490
	Trung tâm Dịch vụ đối ngoại	490
7	Sở Tài nguyên & Môi trường	54.406
a	Quản lý hành chính	12.640
1	Văn phòng Sở	11.035
2	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.605
b	Sự nghiệp kinh tế	38.103
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	16.076
2	Trung tâm công nghệ thông tin	949
3	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	18.578
4	Văn phòng Sở	2.500
c	Sự nghiệp môi trường	3.664
	Văn phòng Sở	500
	Trung tâm Quan trắc môi trường	3.164
8	Sở văn hóa, Thể thao & Du Lịch	102.636
a	Quản lý hành chính	9.496
	Văn phòng Sở	9.496
b	Sự nghiệp văn hóa	48.053

1	Bảo tàng tỉnh	4.909
2	Đoàn Ca Múa Dân tộc tỉnh	5.978
3	Thư viện tỉnh	3.914
4	Trung tâm văn hóa tỉnh	6.260
5	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	3.492
6	Trung tâm quản lý di tích	2.905
7	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	2.455
8	Văn phòng Sở	18.140
c	Sự nghiệp thể thao	29.548
1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao	24.296
2	Văn phòng Sở	5.252
d	Sự nghiệp đào tạo	15.539
1	Trường Năng Khiếu thể dục thể thao	13.941
2	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.598
9	Sở Nội vụ	24.681
a	Quản lý hành chính	23.764
1	Văn phòng Sở	12.293
2	Ban Tôn giáo	2.818
3	Ban Thi đua khen thưởng	6.760
4	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.893
b	Sự nghiệp khác	917
	Trung Tâm lưu trữ lịch sử	917
10	Ban Dân tộc	5.913
11	Sở Tài chính	11.465
12	Văn phòng HĐND tỉnh	13.634
13	Văn phòng UBND tỉnh	22.046
a	Quản lý hành chính	21.056
b	Sự nghiệp khác	989
14	Sở Thông tin và Truyền thông	12.566
a	Quản lý hành chính	7.838
b	Sự nghiệp khác	4.728
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	3.413
2	Trung tâm quản lý công thông tin điện tử	1.315
15	Sở Tư pháp	17.215
a	Quản lý hành chính	12.519
b	Sự nghiệp khác	4.696
1	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá	772
2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	3.000
3	Phòng Công chứng số 1	396
4	Phòng Công chứng số 2	351
5	Phòng Công chứng số 3	177
16	Sở Xây dựng	9.288
a	Quản lý hành chính	8.857
a	Văn phòng Sở	8.857

b	Sự nghiệp khác	431
1	Trung tâm Quy hoạch và Tư vấn xây dựng	243
2	Trung tâm kiểm định xây dựng	188
17	Sở Giao thông vận tải	7.102
a	Quản lý hành chính	7.102
1	Văn phòng Sở	4.314
2	Thanh tra sở	2.788
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.546
a	Quản lý hành chính	7.146
	Văn phòng Sở	7.146
b	Sự nghiệp khác	2.399
	Trung tâm xúc tiến đầu tư	2.399
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	782.724
a	Quản lý hành chính	8.382
	Văn phòng Sở	8.382
b	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	774.342
b.1	Sự nghiệp đào tạo	21.312
1	Trường Trung cấp sư phạm Mâm Non	7.607
2	Trường Trung cấp Đắc Lắc	5.866
3	Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật	7.839
b.1	Sự nghiệp giáo dục	753.030
1	Ban nghiên cứu GD HS Dân tộc (Biên chế sự nghiệp GD)	1.078
2	Trung tâm HTPT GDHN trẻ khuyết tật	7.291
3	Trường PTDT nội trú Buôn Ma Thuột	6.007
4	Trường PTDT nội trú Ea H'leo	5.301
5	Trường PTDT nội trú Ea Súp	6.819
6	Trường PTDT nội trú Krông Năng	5.742
7	Trường PTDT nội trú Buôn Hồ	5.516
8	Trường PTDT nội trú Buôn Đôn	6.756
9	Trường PTDT nội trú Cư Mgar	5.806
10	Trường PTDT nội trú Ea Kar	5.692
11	Trường PTDT nội trú M'Drăk	7.017
12	Trường PTDT nội trú Krông Păk	6.017
13	Trường PTDT nội trú Krông Ana	7.749
14	Trường PTDT nội trú Krông Bông	5.433
15	Trường PTDT nội trú Lắk	5.910
16	Trường PTDT nội trú Cư Kuin	5.845
17	Trường PTDT nội trú Krông Buk	4.443
18	Trường THPT Buôn Ma Thuột	15.739
19	Trường THPT Cao Bá Quát	11.445
20	Trường THPT NT Nơ Trang Long	17.361
21	Trường THPT chuyên Nguyễn Du	18.472
22	Trường THPT Lê Duẩn	8.556

23	Trường THPT Trần Phú	9.145
24	Trường THPT Chu Văn An	13.444
25	Trường THPT Hồng Đức	14.152
26	Trường THPT Lê Quý Đôn	11.521
27	Trường THPT Phan Chu Trinh	11.226
28	Trường THPT Trường Chinh	8.888
29	Trường THPT Ea HLeo	13.818
30	Trường THPT Ea Súp	10.868
31	Trường THPT Ea Rók	6.810
32	Trường THPT Lý Tự Trọng	7.186
33	Trường THPT Nguyễn Huệ	12.747
34	Trường THPT Phan Bội Châu	10.750
35	Trường THPT Tôn Đức Thắng	5.370
36	Trường THPT Buôn Hồ	11.562
37	Trường THPT Hai Bà Trưng	10.446
38	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.714
39	Trường THPT Buôn Đôn	14.598
40	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	10.738
41	Trường THPT Nguyễn Trãi	9.054
42	Trường THPT Cư Mgar	14.899
43	Trường THPT Lê Hữu Trác	12.02
44	Trường THPT Trần Quang Khải	6.308
45	Trường THPT Trần Quốc Toản	10.299
46	Trường THPT Ngô Gia Tự	12.988
47	Trường THPT Trần Nhân Tông	9.718
48	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	9.157
49	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	12.001
50	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	6.201
51	Trường THPT Quang Trung	8.612
52	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	11.488
53	Trường THPT Lê Hồng Phong	9.333
54	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	8.214
55	Trường THPT Phan Đình Phùng	10.644
56	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	10.780
57	Trường THPT Krông Ana	10.279
58	Trường THPT Phạm Văn Đồng	6.159
59	Trường THPT Hùng Vương	7.910
60	Trường THPT Krông Bông	14.407
61	Trường THPT Trần Hưng Đạo	10.254
62	Trường THPT Lắk	17.688
63	Trường THPT Y Jut	14.009
64	Trường THPT Việt Đức	10.867
65	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	3.725
66	Trường THPT Phan Đăng Lưu	6.842

67	Trung tâm GDTX TP BMT	2.893
68	Trung tâm GDTX Ea H'Leo	3.463
69	Trung tâm GDTX Ea Súp	2.063
70	Trung tâm GDTX Krông Năng	5.379
71	Trung tâm GDTX Buôn Hồ	4.258
72	Trung tâm GDTX Buôn Đôn	2.807
73	Trung tâm GDTX CưMgar	4.100
74	Trung tâm GDTX Ea Kar	3.884
75	Trung tâm GDTX M'Drăk	3.283
76	Trung tâm GDTX Krông Pắc	5.597
77	Trung tâm GDTX Krông Ana	2.624
78	Trung tâm GDTX Krông Bông	2.142
79	Trung tâm GDTX Lắk	2.629
80	Trung tâm GDTX CưKuin	2.885
81	Trung tâm GDTX Tĩnh	3.739
82	Văn phòng Sở	75.450
20	Thanh tra tỉnh	7.503
21	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	14.239
22	Trường Chính trị	15.816
23	Trường Cao đẳng nghề Đắk Lắk	16.000
24	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	16.791
25	Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk	27.330
26	Trường CĐ nghề TNDT Tây Nguyên	34.888
27	Tỉnh đoàn Thanh niên	9.966
a	Quản lý hành chính	7.164
	Văn phòng Tỉnh đoàn	7.164
b	Sự nghiệp đào tạo	767
	Trung tâm huấn luyện kỹ năng	767
c	Sự nghiệp văn hóa	2.035
	Nhà Văn hóa Thanh thiếu nhi (Tỉnh đoàn)	2.035
28	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh	1.486
29	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.433
30	Hội Nông dân tỉnh	5.585
31	Liên minh HTX tỉnh	5.471
32	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	776
33	Hội Đông y tỉnh	850
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.942
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	2.323
36	Hội Nhà báo tỉnh	718
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	1.632
38	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.713
39	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.982
40	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.505
a	Quản lý hành chính	3.015

b	Sự nghiệp kinh tế	2.491
41	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.273
42	Kinh phí phục vụ Lễ hội cà phê BMT	8.000
	Trả nợ Lễ hội cà phê BMT lần thứ V	2.000
	Bổ trí Lễ hội cà phê BMT lần thứ VI	6.000
IV	Hỗ trợ các Hội đặc thù	4.692
1	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	412
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	320
3	Hội Người Cao tuổi	450
4	Hội Người tù yêu nước	361
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	500
6	Hội Luật gia	389
7	Hội Khuyến học	460
8	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	250
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	600
10	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	300
11	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	350
12	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	300
V	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	1.383
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh	220
2	Đoàn Luật sư tỉnh	220
3	Trung tâm khí tượng thủy văn	80
4	Hội cựu giáo chức	50
5	Hiệp hội cà phê BMT	260
6	Ban chỉ đạo thi hành án	110
7	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	163
8	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	190
9	Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp	30
10	Hội Kế toán	60
VI	Chi SN môi trường hỗ trợ bảo vệ rừng	24.030
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	1.090
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	1.510
3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.230
4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	988
5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	3.304
6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Ma Lanh	1.881
7	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'mơ	3.546
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	1.630
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mẫn	643
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	1.011
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wằm	1.719
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Rừng Xanh	2.611
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ya Lốp	1.445

14	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	1.307
15	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	115
VII	Chi từ nguồn xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	4.000
1	Thanh tra giao thông (Sở GTVT)	1.000
2	Chi hỗ trợ đảm bảo công tác ATGT	3.000
VIII	Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	649.814
1	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.823
2	Hỗ trợ phục vụ công tác xử phạt VPHC	1.500
3	Kinh phí thực hiện đào tạo cán bộ công chức theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính	4.000
4	Kinh phí hỗ trợ 2 quỹ khen thưởng phúc lợi cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc	3.000
5	Hỗ trợ Kp cho Ban CHPC thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.700
6	Bổ sung Quỹ XĐGN (cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)	10.000
7	Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	12.000
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho BHXH tỉnh)	552.791
9	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
10	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	25.000
11	Chi khác ngân sách	10.000

Phụ lục số 05**CHI TIẾT BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN
MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2017***(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	493.658	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP	110.000	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.900	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	5.900	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	9.700	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	3.600	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	1.800	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	4.700	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	11.700	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	9.500	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Đrăk	9.800	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	9.500	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	9.000	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	10.100	BSMT cho huyện
13	Huyện Lắk	13.300	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	7.000	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	2.500	BSMT cho huyện
II	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi thực hiện theo Quyết định 1079/QĐ-UBND	4.582	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	779	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	303	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	177	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	304	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	149	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	92	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'gar	359	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	455	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Đrăk	141	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	602	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	246	BSMT cho huyện

12	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
13	Huyện Lắk	389	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	215	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	144	BSMT cho huyện
III	Học bổng học sinh bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	9.080	
<i>a</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện</i>	7.264	
1	Huyện M'Đrăk	2.350	BSMT cho huyện
2	Huyện Krông Bông	4.451	BSMT cho huyện
3	Huyện Krông Búk	463	BSMT cho huyện
<i>b</i>	<i>Phân bổ sau:</i>	1.816	<i>Phân bổ sau</i>
IV	Kinh phí tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	69.522	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	5.751	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	5.511	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	2.647	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	5.151	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	1.993	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	3.529	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	7.452	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	4.234	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Đrăk	4.159	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	9.598	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	3.189	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	4.609	BSMT cho huyện
13	Huyện Lắk	3.134	BSMT cho huyện
14	Huyện Cư Kuin	6.010	BSMT cho huyện
15	Huyện Krông Búk	2.555	BSMT cho huyện
V	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	181.600	
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.500	BSMT cho thành phố
2	Huyện Ea H'Leo	11.600	BSMT cho huyện
3	Huyện Ea Súp	13.500	BSMT cho huyện
4	Huyện Krông Năng	12.800	BSMT cho huyện
5	Thị xã Buôn Hồ	9.500	BSMT cho thị xã
6	Huyện Buôn Đôn	14.200	BSMT cho huyện
7	Huyện Cư M'Gar	15.100	BSMT cho huyện
8	Huyện Ea Kar	12.500	BSMT cho huyện
9	Huyện M'Đrăk	10.700	BSMT cho huyện
10	Huyện Krông Pắc	10.900	BSMT cho huyện
11	Huyện Krông Ana	15.400	BSMT cho huyện
12	Huyện Krông Bông	10.216	BSMT cho huyện

13	<i>Huyện Lắc</i>	<i>14.714</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
14	<i>Huyện Cư Kuin</i>	<i>12.900</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
15	<i>Huyện Krông Búk</i>	<i>15.070</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
VI	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	105.231	<i>Phân bổ sau</i>
VII	Hỗ trợ kinh phí nhà ở hộ nghèo	6.643	<i>Phân bổ sau</i>
VIII	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nông thôn mới theo NQ 173/2015/NQ-HĐND (Bao gồm kiên cố hóa kênh mương)	7.000	<i>Phân bổ sau</i>

Phụ lục số 06

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU
NĂM 2017 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	5.382	
I	Vốn ngoài nước	4.440	
	<i>Vốn vay của Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh chương trình nước sạch môi trường theo phương thức dựa trên kết quả. (Ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân dự toán được giao)</i>	<i>4.440</i>	<i>Phân bổ sau</i>
II	Vốn trong nước	942	
1	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ, hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã (Hội Liên hiệp phụ nữ)	134	<i>BS dự toán cho đơn vị</i>
2	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ32/2016/QĐ-TTG (Sở Tư pháp)	808	<i>BS dự toán cho đơn vị</i>

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Khối huyện, thị xã, thành phố

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Tổng thu cân đối NS	Thu thuế, phí	Trong đó													Thu phạt do ngành thuế phạt	Thu biện pháp tài chính	Trong đó			
					QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác	Trong đó:
														Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác								
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.401.000	1.401.000	1.035.000	19.660	34.340	2.000	533.846	-	9.000	33.000	260.000	26.000	9.428	16.572	103.000	4.000	10.154	366.000	350.000	2.000	14.000	8.000
2	Huyện Ea H'Leo	71.500	71.500	51.900		580	-	22.800	-	130	365	9.200	4.450	1.300	3.150	12.700	1.177	498	19.600	15.000	200	4.400	2.900
3	Huyện Ea Súp	18.600	18.600	14.300		22	-	7.950	-	5	148	1.400	1.420	283	1.137	2.280	745	330	4.300	1.000	300	3.000	1.500
4	Huyện Krông Năng	54.600	54.600	38.800	800	-	-	18.198	-	0	140	5.750	4.100	1.352	2.748	9.430	-	382	15.800	12.000	300	3.500	2.600
5	Thị xã Buôn Hồ	77.500	77.500	62.800		270	-	28.245	80	170	62	12.650	7.100	1.289	5.811	12.420	1.004	799	14.700	9.000	300	5.400	3.300
6	Huyện Buôn Đôn	25.250	25.250	17.100		2.090	-	6.119	0	0	26	1.780	1.320	348	972	5.250	316	199	8.150	5.500	200	2.450	2.000
7	Huyện Cư M'gar	82.200	82.200	67.200		1.251	-	27.731	-	230	500	9.700	4.480	970	3.510	22.190	318	800	15.000	11.000	500	3.500	2.700
8	Huyện Ea Kar	82.300	82.300	65.600	220	-	-	33.226	-	100	285	12.100	3.605	1.300	2.305	14.900	500	664	16.700	9.800	1.000	5.900	4.900
9	Huyện M'Drăk	39.000	39.000	32.200	250	90	-	24.721	100	10	88	2.350	1.290	450	840	2.500	635	166	6.800	4.700	200	1.900	1.500
10	Huyện Krông Pắc	80.500	80.500	68.600		460	-	35.157	-	80	420	10.500	7.800	1.455	6.345	12.700	910	573	11.900	5.500	600	5.800	4.600

11	Huyện Krông Ana	41.900	41.900	33.000		59	-	19.656	-	80	10	5.175	2.295	720	1.575	4.485	274	966	8.900	5.400	300	3.200	2.700
12	Huyện Krông Bông	32.900	32.900	25.700	460	360	-	16.379	-	10	20	3.250	1.450	450	1.000	2.400	1.160	211	7.200	4.500	400	2.300	1.800
13	Huyện Lắk	15.350	15.350	12.000		0	-	6.133	-	20	20	1.140	1.100	300	800	2.730	754	103	3.350	600	200	2.550	2.100
14	Huyện Cư Kuin	50.800	50.800	33.000	1.330	-	-	15.912	-	100	930	4.300	2.150	792	1.358	7.350	747	181	17.800	15.000	400	2.400	1.700
15	Huyện Krông Búk	45.600	45.600	32.800		-	-	15.564	-	110	20	4.600	1.700	650	1.050	10.580	-	226	12.800	8.000	200	4.600	2.600
	Tổng cộng	2.119.000	2.119.000	1.590.000	22.720	39.522	2.000	811.637	180	10.045	36.034	343.895	70.260	21.087	49.173	224.915	12.540	16.252	529.000	457.000	7.100	64.900	44.900

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**Khối huyện, thị xã, thành phố***Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2017	Trong đó:													
			Chi cân đối NS	Chi tiết của chi cân đối gồm:											Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2017
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất				Chi thường xuyên								
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	Chi các sự nghiệp còn lại			
					Chuyển quỹ phát triển đất	Chi do đặc, lập bản đồ sử dụng đất	Chi đầu tư dự án, công trình		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Gồm						
										Chi SN Giáo dục	Chi sự nghiệp Đào tạo					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.083.604	1.072.674	280.000	84.000	28.000	168.000	777.860	412.490	407.958	4.532	7.261	358.109	14.814	10.930	
2	Huyện Ea H'Leo	451.363	428.049	15.000	4.500	1.500	9.000	404.950	243.312	241.091	2.221	3.970	157.668	8.099	23.314	
3	Huyện Ea Súp	348.091	322.067	1.000	300	100	600	314.771	183.231	181.500	1.731	3.078	128.463	6.295	26.024	
4	Huyện Krông Năng	457.849	435.994	12.000	3.600	1.200	7.200	415.681	255.531	252.929	2.602	4.075	156.075	8.313	21.855	
5	Thị xã Buôn Hồ	366.221	352.779	9.000	2.700	900	5.400	337.039	186.896	184.579	2.317	3.304	146.839	6.741	13.442	
6	Huyện Buôn Đôn	318.363	295.842	5.500	1.650	550	3.300	284.649	169.021	167.234	1.787	2.783	112.845	5.693	22.521	
7	Huyện Cư M'gar	579.534	544.923	11.000	3.300	1.100	6.600	523.453	337.114	334.009	3.105	5.131	181.208	10.469	34.611	
8	Huyện Ea Kar	498.532	471.843	9.800	2.940	980	5.880	452.983	259.482	256.796	2.685	4.441	189.060	9.060	26.689	
9	Huyện M'Drăk	346.323	319.173	4.700	1.410	470	2.820	308.307	162.368	160.496	1.872	3.022	142.917	6.166	27.150	
10	Huyện Krông Pắc	739.706	709.106	5.500	1.650	550	3.300	689.810	460.108	456.611	3.498	6.762	222.940	13.796	30.600	
11	Huyện Krông Ana	356.434	328.599	5.400	1.620	540	3.240	316.862	188.687	186.485	2.202	3.106	125.069	6.337	27.835	
12	Huyện Krông Bông	393.020	363.417	4.500	1.350	450	2.700	351.879	200.490	198.179	2.311	3.449	147.940	7.038	29.603	
13	Huyện Lắk	326.227	294.690	600	180	60	360	288.323	157.420	155.713	1.707	2.826	128.077	5.766	31.537	

14	Huyện Cư Kuin	421.248	395.123	15.000	4.500	1.500	9.000	372.670	241.182	238.939	2.243	3.653	127.835	7.453	26.125
15	Huyện Krông Búk	256.480	235.748	8.000	2.400	800	4.800	223.281	114.431	113.094	1.337	2.189	106.661	4.467	20.732
	Tổng cộng	6.942.995	6.570.027	387.000	116.100	38.700	232.200	6.062.520	3.571.763	3.535.613	36.150	59.050	2.431.707	120.507	372.968

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2017	Bao gồm						Tổng dự toán chi năm 2017	Bao gồm	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm				Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu		Tổng chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu
				Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách				
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia					
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.083.604	1.072.674	1.026.725	22.475	1.004.250	45.949	10.930	1.083.604	1.072.674	10.930
2	Huyện Ea H'Leo	451.363	428.049	66.586	4.511	62.075	361.463	23.314	451.363	428.049	23.314
3	Huyện Ea Súp	348.091	322.067	15.744	2.656	13.088	306.323	26.024	348.091	322.067	26.024
4	Huyện Krông Năng	457.849	435.994	50.808	3.138	47.670	385.186	21.855	457.849	435.994	21.855
5	Thị xã Buôn Hồ	366.221	352.779	70.706	6.520	64.186	282.073	13.442	366.221	352.779	13.442
6	Huyện Buôn Đôn	318.363	295.842	22.695	1.582	21.113	273.147	22.521	318.363	295.842	22.521
7	Huyện Cư M'gar	579.534	544.923	77.867	4.295	73.572	467.056	34.611	579.534	544.923	34.611
8	Huyện Ea Kar	498.532	471.843	75.313	3.382	71.931	396.530	26.689	498.532	471.843	26.689
9	Huyện M'Drắk	346.323	319.173	35.880	621	35.259	283.293	27.150	346.323	319.173	27.150
10	Huyện Krông Pắc	739.706	709.106	73.370	7.098	66.272	635.736	30.600	739.706	709.106	30.600
11	Huyện Krông Ana	356.434	328.599	37.882	2.297	35.585	290.717	27.835	356.434	328.599	27.835
12	Huyện Krông Bông	393.020	363.417	29.594	1.765	27.829	333.823	29.603	393.020	363.417	29.603
13	Huyện Lắk	326.227	294.690	12.171	1.228	10.943	282.519	31.537	326.227	294.690	31.537
14	Huyện Cư Kuin	421.248	395.123	47.966	2.252	45.714	347.157	26.125	421.248	395.123	26.125
15	Huyện Krông Búk	256.480	235.748	42.498	2.974	39.524	193.250	20.732	256.480	235.748	20.732
	Tổng cộng	6.942.995	6.570.027	1.685.805	66.794	1.619.011	4.884.222	372.968	6.942.995	6.570.027	372.968